

TỔNG CÔNG TY CP XNK & XÂY DỰNG VIỆT NAM
CÔNG TY CỔ PHẦN XÂY DỰNG SỐ 2

=====***=====

BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG
(CÔNG TY MẸ)
NĂM 2017

Hà Nội, tháng 01 năm 2018

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2017

MẪU SỐ B 01-DN

Đơn vị: VND

TÀI SẢN	Mã số	Thuyết minh	31/12/2017	01/01/2017
A. TÀI SẢN NGẮN HẠN (100=110+130+140+150)	100		1.890.693.413.956	2.261.251.736.791
I. Tiền và các khoản tương đương tiền	110	5	84.793.502.217	118.395.542.613
1. Tiền	111		9.793.502.217	22.813.119.640
2. Các khoản tương đương tiền	112		75.000.000.000	95.582.422.973
II. Đầu tư tài chính ngắn hạn	120		50.000.000.000	50.000.000.000
1. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	123		50.000.000.000	50.000.000.000
III. Các khoản phải thu ngắn hạn	130		629.565.443.327	688.532.516.605
1. Phải thu ngắn hạn của khách hàng	131	6	424.805.362.308	466.034.692.022
2. Trả trước cho người bán ngắn hạn	132		61.228.619.145	55.239.954.152
3. Phải thu về cho vay ngắn hạn	135		7.000.000.000	7.000.000.000
4. Phải thu ngắn hạn khác	136	7	168.400.843.345	169.545.928.639
5. Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi	137		(31.869.381.471)	(9.288.058.208)
IV. Hàng tồn kho	140	8	1.125.019.540.761	1.402.146.728.601
1. Hàng tồn kho	141		1.125.019.540.761	1.402.146.728.601
V. Tài sản ngắn hạn khác	150		1.314.927.651	2.176.948.972
1. Thuế và các khoản khác phải thu Nhà nước	153		1.314.927.651	2.176.948.972
B. TÀI SẢN DÀI HẠN (200=220+230+250+260)	200		325.708.215.910	242.722.523.669
I. Các khoản phải thu dài hạn	210		25.660.457.768	-
1. Phải thu dài hạn của khách hàng	211		25.660.457.768	-
II. Tài sản cố định	220		58.108.027.630	49.427.652.868
1. Tài sản cố định hữu hình	221	9	58.108.027.630	49.427.652.868
- Nguyên giá	222		96.723.582.649	84.316.198.641
- Giá trị hao mòn lũy kế	223		(38.615.555.019)	(34.888.545.773)
2. Tài sản cố định vô hình	227	10	-	-
- Nguyên giá	228		54.587.600	54.587.600
- Giá trị hao mòn lũy kế	229		(54.587.600)	(54.587.600)
III. Bất động sản đầu tư	230	11	70.088.926.886	32.461.802.131
- Nguyên giá	231		73.350.916.076	34.606.444.203
- Giá trị hao mòn lũy kế	232		(3.261.989.190)	(2.144.642.072)
IV. Tài sản dở dang dài hạn	240		99.023.516.406	86.282.717.922
1. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	242		99.023.516.406	86.282.717.922
V. Đầu tư tài chính dài hạn	250		44.414.519.872	59.314.116.120
1. Đầu tư vào công ty con	251		18.650.000.000	16.150.000.000
2. Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	253	12	28.991.355.000	48.991.355.000
3. Dự phòng đầu tư tài chính dài hạn	254		(3.226.835.128)	(5.827.238.880)
VI. Tài sản dài hạn khác	260		28.412.767.348	15.236.234.628
1. Chi phí trả trước dài hạn	261	13	28.412.767.348	15.236.234.628
TỔNG CỘNG TÀI SẢN (270=100+200)	270		2.216.401.629.866	2.503.974.260.460

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN (Tiếp theo)

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2017

MÃ SỐ B 01-DN

Đơn vị: VND

NGUỒN VỐN	Mã số	Thuyết minh	31/12/2017	01/01/2017
C. NỢ PHẢI TRẢ (300=310+330)	300		1.916.943.715.980	2.213.466.356.136
I. Nợ ngắn hạn	310		1.753.531.892.854	2.205.497.835.039
1. Phải trả người bán ngắn hạn	311		309.409.581.569	245.638.420.418
2. Người mua trả tiền trước ngắn hạn	312		399.268.658.778	737.551.044.255
3. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	313	14	115.646.961.180	450.327.619.343
4. Phải trả người lao động	314		12.363.932.987	9.199.171.185
5. Chi phí phải trả ngắn hạn	315	15	151.652.043.413	125.549.667.491
6. Doanh thu chưa thực hiện ngắn hạn	318		122.608.491	9.849.328.879
7. Phải trả ngắn hạn khác	319	16	263.946.113.297	250.037.356.685
8. Vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn	320	17	500.565.947.506	377.155.993.545
9. Quỹ khen thưởng, phúc lợi	322		556.045.633	189.233.238
II. Nợ dài hạn	330		163.411.823.126	7.968.521.097
1. Người mua trả tiền trước dài hạn	332		150.769.618.860	-
2. Doanh thu chưa thực hiện dài hạn	336		5.604.267.883	3.887.370.910
3. Vay và nợ thuê tài chính dài hạn	338	18	3.898.436.000	520.000.000
4. Thuế thu nhập hoãn lại phải trả	341		17.089.440	94.751.665
5. Dự phòng phải trả dài hạn	342	19	3.122.410.943	3.466.398.522
D. VỐN CHỦ SỞ HỮU (400=410)	400		299.457.913.886	290.507.904.324
I. Vốn chủ sở hữu	410	20	299.457.913.886	290.507.904.324
1. Vốn góp của chủ sở hữu	411		150.000.000.000	150.000.000.000
2. Thặng dư vốn cổ phần	412		23.218.959.196	23.218.959.196
3. Quỹ đầu tư phát triển	418		72.664.216.819	80.086.693.454
4. Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu	420		1.607.255.027	1.667.255.027
5. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	421		51.967.482.844	35.534.996.647
- LNST chưa phân phối lũy kế đến cuối kỳ trước	421a		25.740.065.487	2.214.339.413
- LNST chưa phân phối kỳ này	421b		26.227.417.357	33.320.657.234
TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN (440=300+400)	440		2.216.401.629.866	2.503.974.260.460

Người lập biểu



Ng Thị Hung Hoa

Kế toán trưởng



Đỗ Quang Việt



Tổng Giám đốc



Trần Ngọc Long

VC2 - BÁO CÁO KẾT QUẢ KINH DOANH CÔNG TY MẸ
QUÝ 4 NĂM 2017

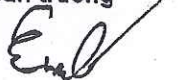
Chi tiêu	Mã chi tiêu	Thuyết minh	QUÝ 4/2017	QUÝ 4/2016	Lũy kế từ đầu năm đến cuối quý 4/2017	Lũy kế từ đầu năm đến cuối quý 4/2016
1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	01		631.208.698.197	301.738.245.866	2.040.129.059.504	1.019.119.888.722
2. Các khoản giảm trừ doanh thu	02		-	-	-	-
3. Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp	10		631.208.698.197	301.738.245.866	2.040.129.059.504	1.019.119.888.722
4. Giá vốn hàng bán	11		523.393.555.684	227.521.910.966	1.817.969.042.507	879.131.535.493
5. Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp	20		107.815.142.513	74.216.334.900	222.160.016.997	139.988.353.229
6. Doanh thu hoạt động tài chính	21		4.461.782.699	358.215.990	9.604.304.030	3.242.307.404
7. Chi phí tài chính	22		7.128.504.800	2.673.686.672	26.303.398.059	12.940.538.594
- Trong đó: Chi phí lãi vay	23		8.424.012.764	4.342.084.428	28.903.801.811	13.793.339.205
8. Phần lãi lỗ trong công ty liên doanh liên kết	24		-	-		
9. Chi phí bán hàng	25		13.612.016.660	4.507.161.700	43.226.207.940	4.507.161.700
10. Chi phí quản lý doanh nghiệp	26		44.367.954.449	19.615.251.999	81.547.725.324	46.451.205.418
11. Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh	30		47.168.449.303	47.778.450.519	80.686.989.704	79.331.754.921
12. Thu nhập khác	31		1.082.922.309	3.573.494.411	4.336.813.093	3.929.530.080
13. Chi phí khác	32		23.428.070.792	18.067.097.023	32.774.045.042	31.866.226.743
14. Lợi nhuận khác(40=31-32)	40		(22.345.148.483)	(14.493.602.612)	(28.437.231.949)	(27.936.696.663)
15. Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế(50=30+40)	50		24.823.300.820	33.284.847.907	52.249.757.755	51.395.058.258
16. Chi phí thuế TNDN hiện hành	51		9.531.917.839	11.399.658.703	26.100.002.623	17.943.389.716
17. Chi phí thuế TNDN hoãn lại	52		(2.136.180)	(7.895.973)	(77.662.225)	(31.583.892)
18. Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp	60		15.293.519.161	21.893.085.177	26.227.417.357	33.483.252.434
19. Lãi cơ bản trên cổ phiếu(*)	70		1.019	1.472	1.748	2.248

Người lập biểu



Nguyễn Thị Hưng Hoa

Kế toán trưởng



Đỗ Quang Việt



Trần Ngọc Long

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ

Cho kỳ hoạt động từ ngày 01 tháng 01 năm 2017 đến ngày 31 tháng 12 năm 2017

MẪU SỐ B 03-DN
Đơn vị: VND

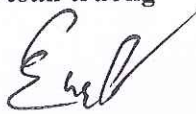
CHỈ TIÊU	Mã số	Từ ngày 01/01/2017 đến ngày 31/12/2017	Từ ngày 01/01/2016 đến ngày 31/12/2016
I. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH			
1. Lợi nhuận trước thuế	01	52.249.757.755	51.395.058.258
2. Điều chỉnh cho các khoản			
Khấu hao tài sản cố định và bất động sản đầu tư	02	4.844.356.364	4.722.708.347
Các khoản dự phòng	03	19.636.931.932	(1.064.926.969)
(Lãi) từ hoạt động đầu tư	05	(9.604.304.030)	(21.596.506.963)
Chi phí lãi vay	06	28.903.801.811	13.793.339.205
3. Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh trước thay đổi vốn lưu động	08	96.030.543.832	47.249.671.878
(Tăng) các khoản phải thu	09	12.537.657.934	(205.567.111.101)
(Tăng) hàng tồn kho	10	270.379.243.437	(671.373.007.746)
Tăng các khoản phải trả (không kê lãi vay phải trả, thuê thu nhập doanh nghiệp phải nộp)	11	(400.762.127.849)	872.870.936.223
Giảm chi phí trả trước	12	(13.176.532.720)	(8.758.219.165)
Tiền lãi vay đã trả	14	(63.388.452.746)	(46.066.635.846)
Thuế thu nhập doanh nghiệp đã nộp	15	(20.108.167.693)	(12.002.660.015)
Tiền thu khác từ hoạt động kinh doanh	16	-	-
Tiền chi khác cho hoạt động kinh doanh	17	(1.910.595.400)	(1.827.977.000)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động sản xuất kinh doanh	20	(120.398.431.205)	(25.475.002.772)
II. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG ĐẦU TƯ			
1. Tiền chi để mua sắm, xây dựng TSCĐ và các tài sản DH khác	21	(91.978.069.571)	(4.852.107.729)
2. Tiền thu từ thanh lý, nhượng bán TSCĐ và các tài sản dài hạn khác	22	40.368.930.425	50.354.315.740
3. Tiền chi cho vay, mua các công cụ nợ của đơn vị khác	23	-	(52.900.000.000)
4. Tiền thu hồi cho vay, bán lại các công cụ nợ của đơn vị khác	24	-	-
5. Tiền chi đầu tư góp vốn vào các đơn vị khác	25	(2.500.000.000)	-
6. Tiền thu hồi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	26	20.000.000.000	-
7. Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia	27	9.053.959.664	4.212.028.298
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư	30	(25.055.179.482)	(3.185.763.691)
III. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH			
1. Tiền thu từ phát hành cổ phiếu và nhận vốn góp của CSH	31	-	2.000.220.074
2. Tiền thu từ đi vay	33	694.507.194.513	445.121.356.549
3. Tiền trả nợ gốc vay	34	(567.718.804.552)	(349.595.639.604)
4. Cổ tức, lợi nhuận đã trả cho chủ sở hữu	36	(14.936.819.670)	(14.364.535.795)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính	40	111.851.570.291	83.161.401.224
Lưu chuyển tiền thuần trong kỳ	50	(33.602.040.396)	54.500.634.761
Tiền và tương đương tiền đầu kỳ	60	118.395.542.613	63.894.907.852
Tiền và tương đương tiền cuối kỳ	70	84.793.502.217	118.395.542.613

Người lập biểu



Ng Thị Hưng Hoa

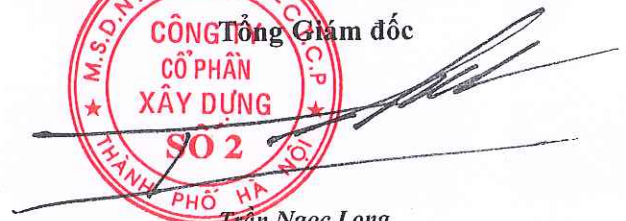
Kế toán trưởng



Đỗ Quang Việt



Tổng Giám đốc



Trần Ngọc Long

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH NĂM 2017

I - Đặc điểm hoạt động của doanh nghiệp

1 - Hình thức sở hữu vốn : Là Công ty cổ phần

2 - Lĩnh vực kinh doanh : Xây dựng, dịch vụ, sản xuất

3 - Ngành nghề kinh doanh:

- Xây dựng các công trình dân dụng, công nghiệp, giao thông đường bộ các cấp, cầu cống, thủy lợi, bưu điện, nền móng, các công trình kỹ thuật hạ tầng đô thị và khu công nghiệp, các công trình đường dây, trạm biến thế điện tới 110KV; thi công san lấp nền móng, xử lý nền đất yếu; các công trình xây dựng cấp thoát nước; lắp đặt đường ống công nghệ và áp lực, điện lạnh;

- Xây dựng phát triển nhà, kinh doanh bất động sản;

- Sửa chữa, thay thế, lắp đặt máy móc thiết bị, các loại kết cấu bê tông, kết cấu thép, các hệ thống kỹ thuật công trình (thang máy, điều hoà, thông gió, cấp thoát nước);

- Sản xuất, kinh doanh vật liệu xây dựng (cát, đá, gạch, ngói, xi măng, cấu kiện bê tông, bê tông thương phẩm và các loại vật liệu xây dựng khác dùng trong xây dựng trang trí nội thất. Chỉ được kinh doanh khi cơ quan Nhà nước có thẩm quyền cho phép

- Tư vấn, đầu tư, thực hiện các dự án đầu tư xây dựng, lập dự án, tư vấn đấu thầu tư vấn giám sát, quản lý dự án.

- Kinh doanh xuất nhập khẩu vật tư, máy móc thiết bị, phụ tùng, tư liệu sản xuất, tư liệu tiêu dùng, nguyên liệu sản xuất, dây chuyền công nghệ, máy móc thiết bị tự động hoá, vật liệu xây dựng, phương tiện vận tải;

- Đại lý cho các hãng trong và ngoài nước kinh doanh các mặt hàng phục vụ cho sản xuất và tiêu dùng (Doanh nghiệp chỉ kinh doanh khi có đủ điều kiện theo quy định của pháp luật)

4 - Đặc điểm hoạt động của doanh nghiệp trong năm tài chính có ảnh hưởng đến báo cáo tài chính

II - Kỳ kế toán, đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán

1 - Kỳ kế toán năm

Năm tài chính của Công ty bắt đầu từ ngày 01 tháng 01 và kết thúc vào ngày 31 tháng 12 hàng năm.

2 - Đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán

Đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán là Đồng Việt Nam (VND).

III - Chuẩn mực và Chế độ kế toán áp dụng

1 - Chế độ kế toán áp dụng

Công ty áp dụng Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt nam.

2 - Tuyên bố về việc tuân thủ Chuẩn mực kế toán và Chế độ kế toán

Công ty cổ phần xây dựng số 2 đảm bảo đã tuân thủ đầy đủ yêu cầu của các chuẩn mực kế toán và chế độ kế toán doanh nghiệp Việt nam hiện hành trong việc lập các báo cáo tài chính.

3 - Hình thức kế toán áp dụng

Công ty sử dụng hình thức nhật ký chung theo chương trình kế toán trên máy vi tính.

IV - Các chính sách kế toán áp dụng

1 - Nguyên tắc ghi nhận các khoản tiền và các khoản tương đương tiền

Phương pháp chuyển đổi các đồng tiền khác ra đồng tiền sử dụng trong kế toán

Tiền và các khoản tương đương tiền bao gồm tiền mặt, tiền gửi ngân hàng, tiền đang chuyển và các khoản đầu tư ngắn hạn có thời hạn thu hồi hoặc đáo hạn không quá 3 tháng kể từ ngày mua, dễ dàng chuyển đổi thành một lượng tiền xác định cũng như không có nhiều rủi ro trong việc chuyển đổi.

2 - Nguyên tắc ghi nhận hàng tồn kho:

- Hàng tồn kho được xác định trên cơ sở giá gốc. Giá gốc hàng tồn kho bao gồm chi phí mua, chi phí chế biến và các chi phí liên quan trực tiếp khác phát sinh để có được hàng tồn kho ở địa điểm và trạng thái hiện tại.

- Giá gốc hàng tồn kho được tính theo phương pháp bình quân gia quyền và được hạch toán theo phương pháp kê khai thường xuyên.

- Dự phòng giảm giá hàng tồn kho được ghi nhận khi giá gốc lớn hơn giá trị thuần có thể thực hiện được. Giá trị thuần có thể thực hiện được là giá bán ước tính của hàng tồn kho trừ chi phí ước tính để hoàn thành sản phẩm và chi phí ước tính cần thiết cho việc tiêu thụ chúng.

- Trong năm Công ty không phát sinh hàng tồn kho bị giảm giá cần trích lập dự phòng.

3 - Nguyên tắc ghi nhận và khấu hao TSCĐ và bất động sản đầu tư

- Nguyên tắc ghi nhận TSCĐ (hữu hình, vô hình, thuê tài chính);

+TSCĐ hữu hình, TSCĐ vô hình được ghi nhận theo nguyên giá. Trong Bảng Cân đối kế toán được phản ánh theo 3 chỉ tiêu: Nguyên giá, hao mòn lũy kế, giá trị còn lại.

+TSCĐ thuê tài chính được ghi nhận theo giá thấp hơn của giá trị hợp lý của tài sản thuê và giá trị hiện tại của khoản thanh toán tiền thuê tối thiểu

- Phương pháp khấu hao TSCĐ (hữu hình, vô hình, thuê tài chính).

Tài sản cố định được khấu hao theo phương pháp đường thẳng dựa trên thời gian hữu dụng ước tính phù hợp với hướng dẫn tại Quyết định số 206/2003/QĐ-BTC ngày 12 tháng 12 năm 2003 của Bộ trưởng Bộ tài chính. TSCĐ là máy móc, thiết bị, phương tiện vận tải truyền dẫn, thiết bị quản lý được áp dụng hệ số khấu hao nhanh bằng 2 lần.

4 - Nguyên tắc ghi nhận và khấu hao bất động sản đầu tư:

- Nguyên tắc ghi nhận bất động sản đầu tư;

Bất động sản đầu tư được ghi nhận theo nguyên giá, không theo giá trị hợp lý

- Phương pháp khấu hao bất động sản đầu tư.

Doanh nghiệp áp dụng phương pháp đường thẳng

5 - Nguyên tắc ghi nhận các khoản đầu tư tài chính:

- Các khoản đầu tư vào công ty con, công ty liên kết, vốn góp vào cơ sở kinh doanh đồng kiểm soát được phản ánh trong báo cáo tài chính riêng của doanh nghiệp theo giá gốc. Khi thanh lý một khoản đầu tư, phần chênh lệch giữa giá trị thanh lý thuần và giá trị ghi sổ được hạch toán vào thu nhập hoặc chi phí trong kỳ

- Các khoản đầu tư chứng khoán ngắn hạn, đầu tư ngắn hạn, dài hạn khác được ghi nhận theo giá gốc

- Phương pháp lập dự phòng giảm giá đầu tư ngắn hạn, dài hạn.

6 - Nguyên tắc ghi nhận và vốn hóa các khoản chi phí đi vay:

- Nguyên tắc ghi nhận chi phí đi vay;

Chi phí đi vay được vốn hóa khi có liên quan trực tiếp đến việc đầu tư xây dựng hoặc sản xuất tài sản dở dang cần có một thời gian đủ dài (trên 12 tháng) để có thể đưa vào sử dụng theo mục đích định trước hoặc bán. Các chi phí đi vay khác được ghi nhận vào chi phí trong kỳ

Tỷ lệ vốn hóa được sử dụng để xác định chi phí đi vay được vốn hóa trong kỳ;

Tổng số tiền LVay thực tế của các khoản vay PS trong kỳ

Tỷ lệ vốn hóa (%) = ----- x 100%

Số dư bình quân gia quyền các khoản vay gốc

7 - Nguyên tắc ghi nhận và vốn hóa các khoản chi phí khác;

- Chi phí trả trước;

- Chi phí khác;

- Phương pháp phân bổ chi phí trả trước;

- Phương pháp và thời gian phân bổ lợi thế thương mại.

8 - Nguyên tắc ghi nhận chi phí phải trả.

Chi phí phải trả được ghi nhận dựa trên các ước tính hợp lý về số tiền phải trả cho các hàng hoá, dịch vụ đã sử dụng trong kỳ

9 - Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận các khoản dự phòng phải trả.

10 - Nguyên tắc ghi nhận vốn chủ sở hữu:

- Nguyên tắc ghi nhận vốn đầu tư của chủ sở hữu, thặng dư vốn cổ phần, vốn khác của chủ sở hữu.

+ Vốn đầu tư của chủ sở hữu được ghi nhận theo số vốn thực góp của Chủ sở hữu

+ Thặng dư vốn cổ phần được ghi nhận theo số chênh lệch lớn hơn (hoặc nhỏ hơn) giữa giá thực tế phát hành và mệnh giá cổ phiếu ở các công ty cổ phần khi phát hành cổ phiếu lần đầu, phát hành bổ sung hoặc tái phát hành cổ phiếu quỹ

+ Vốn khác của Chủ sở hữu được ghi theo giá trị còn lại giữa giá trị hợp lý của các tài sản mà doanh nghiệp được các tổ chức, cá nhân khác tặng, biếu, sau khi trừ khoản thuế phải nộp (nếu có) liên quan đến các tài sản được tặng, biếu này

- Nguyên tắc ghi nhận chênh lệch đánh giá lại tài sản.

- Nguyên tắc ghi nhận các khoản chênh lệch tỷ giá hối đoái

Các khoản chênh lệch tỷ giá hối đoái phản ánh trên Bảng Cân đối kế toán là chênh lệch tỷ giá hối đoái phát sinh hoặc đánh giá lại cuối kỳ của các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ (lãi hoặc lỗ tỷ giá) của hoạt động đầu tư XDCB (giai đoạn trước hoạt động, chưa hoàn thành đầu tư)

- Nguyên tắc ghi nhận lợi nhuận chưa phân phối.

Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối phản ánh trên Bảng cân đối kế toán là số lợi nhuận (lãi hoặc lỗ) từ các hoạt động của doanh nghiệp sau khi trừ chi phí thuế TNDN của năm nay và các khoản điều chỉnh do áp dụng hồi tố thay đổi chính sách kế toán và điều chỉnh hồi tố sai sót trọng yếu của các năm trước

11 - Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận doanh thu:

- Doanh thu bán hàng;

+Việc ghi nhận doanh thu bán hàng của doanh nghiệp tuân thủ đầy đủ 5 điều kiện ghi nhận doanh thu quy định tại Chuẩn mực kế toán số 14 " Doanh thu và thu nhập khác". Doanh thu bán hàng được xác định theo giá trị hợp lý của các khoản tiền đã thu hoặc sẽ thu được theo nguyên tắc kế toán dồn tích. Các khoản nhận trước của khách hàng không ghi nhận là doanh thu trong kỳ.

+Khi bán hàng hoá, thành phẩm doanh thu được ghi nhận khi phần lớn rủi ro và lợi ích gắn liền với việc sở hữu hàng hoá đó được chuyển giao cho người mua và không còn tồn tại yếu tố không chắc chắn đáng kể liên quan đến việc thanh toán tiền, chi phí kèm theo hoặc khả năng hàng bán bị trả lại.

- Doanh thu cung cấp dịch vụ;

+Việc ghi nhận doanh thu cung cấp dịch vụ tuân thủ đầy đủ 4 điều kiện ghi nhận doanh thu cung cấp dịch vụ quy định tại Chuẩn mực kế toán số 14 " Doanh thu và thu nhập khác"

+ Khi cung cấp dịch vụ, doanh thu được ghi nhận khi không còn những yếu tố không chắc chắn đáng kể liên quan đến việc thanh toán tiền hoặc chi phí kèm theo.

Trường hợp dịch vụ được thực hiện trong nhiều kỳ kế toán thì việc xác định doanh thu trong từng kỳ được thực hiện căn cứ vào tỷ lệ hoàn thành dịch vụ tại ngày cuối kỳ

- *Doanh thu hoạt động tài chính;*

+Việc ghi nhận doanh thu hoạt động tài chính tuân thủ đầy đủ 02 điều kiện ghi nhận doanh thu hoạt động tài chính tại chuẩn mực kế toán số 14 " Doanh thu và thu nhập khác.

+Tiền lãi, cổ tức và lợi nhuận được chia được ghi nhận khi Công ty có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch và doanh thu được xác định tương đối chắc chắn. Tiền lãi được ghi nhận trên cơ sở thời gian và lãi suất từng kỳ. Cổ tức là lợi nhuận được chia được ghi nhận khi cổ đông được quyền nhận cổ tức hoặc các bên tham gia góp vốn được quyền nhận lợi nhuận từ việc góp vốn

- *Doanh thu hợp đồng xây dựng.*

12 - Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận chi phí tài chính.

Chi phí tài chính được ghi nhận trong Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh là tổng chi phí tài chính phát sinh trong kỳ (không bù trừ với doanh thu hoạt động tài chính

13 - Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành, chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại.

Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành được xác định trên cơ sở thu nhập chịu thuế và thuế suất thuế TNDN trong năm hiện hành. Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại được xác định trên cơ sở chênh lệch tạm thời được khấu trừ số chênh lệch tạm thời chịu thuế và thuế suất thuế TNDN. Không bù trừ chi phí thuế TNDN hiện hành với chi phí thuế TNDN hoãn lại.

14 - Các nghiệp vụ dự phòng rủi ro hối đoái.

15 - Các nguyên tắc và phương pháp kế toán khác.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (Tiếp theo)

5. TIỀN VÀ CÁC KHOẢN TƯƠNG ĐƯƠNG TIỀN

	<u>31/12/2017</u>	<u>01/01/2017</u>
	VND	VND
Tiền mặt	302.541.348	948.550.783
Tiền gửi ngân hàng	9.490.960.869	21.864.568.857
Các khoản tương đương tiền (*)	75.000.000.000	95.582.422.973
	<u>84.793.502.217</u>	<u>118.395.542.613</u>

6. PHẢI THU NGẮN HẠN CỦA KHÁCH HÀNG

	<u>31/12/2017</u>	<u>01/01/2017</u>
	VND	VND
Tổng Công ty CP Vinaconex		
- Dự án An Khánh Splendora - Zone 8	53.867.898.259	52.323.193.683
- Dự án TTTM nhà ở cao tầng & thấp tầng Hanovid	23.655.607.344	49.021.271.082
- Dự án An Khánh BT5 Giai đoạn 2	52.792.057.996	
UBND Quận Hoàng Mai - hạ tầng DA Kim Văn	-	24.105.441.535
TT PT Quý Đất - hạ tầng DA Kim Văn	21.169.617.079	76.737.617.079
TCT đầu tư nước và môi trường VN- DA Viwaseen	62.832.293.051	42.436.718.845
Công ty CP đầu tư IDJ Việt Nam - CT Royal Park Bắc Ninh	47.732.124.885	
Các khoản phải thu khách hàng khác	162.755.763.694	221.410.449.798
	<u>424.805.362.308</u>	<u>466.034.692.022</u>

7. PHẢI THU NGẮN HẠN KHÁC

	<u>31/12/2017</u>	<u>01/01/2017</u>
	VND	VND
Phải thu các đội xây dựng	145.899.729.294	149.912.589.397
Phải thu tạm ứng cá nhân	1.200.676.697	708.240.424
Công ty CP Vật liệu xây dựng và PCCC Vinaconex 2	4.878.628.535	4.878.628.535
Lãi dự thu tiền gửi có kỳ hạn	588.611.111	673.376.328
Các khoản phải thu khác	15.833.197.708	13.373.093.955
	<u>168.400.843.345</u>	<u>169.545.928.639</u>

8. HÀNG TỒN KHO

	<u>31/12/2017</u>	<u>01/01/2017</u>
Công cụ, dụng cụ	-	206.352.455
Chi phí sản xuất, kinh doanh dở dang	1.125.019.540.761	1.401.940.376.146
	<u>1.125.019.540.761</u>	<u>1.402.146.728.601</u>

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (Tiếp theo)

13. CHI PHÍ TRẢ TRƯỚC DÀI HẠN

	2017 VND	2016 VND
Tại ngày 01 tháng 01	15.236.234.628	6.478.015.463
Tăng trong năm	24.252.865.688	14.632.135.284
Phân bổ vào chi phí trong năm	11.076.332.968	5.873.916.119
Tại ngày 31 tháng 12	28.412.767.348	15.236.234.628

12. ĐẦU TƯ GÓP VỐN VÀO ĐƠN VỊ KHÁC

	31/12/2017 VND	01/01/2017 VND
Đầu tư chứng khoán	28.991.355.000	48.991.355.000
Công ty Cổ phần Xi măng Yên Bình	5.800.000.000	5.800.000.000
Công ty Tài chính Cổ phần Vinaconex Viettel	-	20.000.000.000
Công ty Cổ phần Đầu tư Điện lực Hà Nội	17.663.275.000	17.663.275.000
Công ty Cổ phần Chợ Bưởi	4.978.080.000	4.978.080.000
Công ty CP bất động sản bưu chính viễn thông Việt Nam	400.000.000	400.000.000
Đầu tư vào chợ Thành Công	150.000.000	150.000.000
	28.991.355.000	48.991.355.000

15. CHI PHÍ PHẢI TRẢ

NGẮN HẠN

	31/12/2017 VND	01/01/2017 VND
Chi phí trích trước tạm tính giá vốn	141.830.413.013	125.316.754.491
Các khoản trích trước khác	9.821.630.400	232.913.000
	151.652.043.413	125.549.667.491

16. PHẢI TRẢ NGẮN HẠN KHÁC

	31/12/2017 VND	01/01/2017 VND
Phải trả các đội xây dựng	217.505.826.970	212.375.687.259
Kinh phí công đoàn	166.014.116	238.426
Bảo hiểm xã hội	-	60.524.087
Lãi vay khách hàng cho vay vốn	15.371.312	29.270.164
Cổ tức phải trả cho cổ đông	159.207.924	114.109.681
2& phí QLCC nhà D36 Kim văn	8.022.757.459	8.045.880.102
2& phí QLCC nhà C36 Kim văn	15.759.868.710	-
Đặt cọc dự án nhà ở sinh thái Vinaconex - Xuân Hòa	1.430.000.000	1.330.000.000
Đặt cọc phân phối căn hộ Kim Văn	-	1.000.000.000
Mua lại tầng 1 tòa 52 Lạc Long Quân	-	2.983.436.550
Đặt cọc dự án Tòa B Kim Văn	2.434.341.000	5.785.194.000
Tổng công ty tiền CT An Khánh	12.419.000.000	12.618.945.900
Khác	6.033.725.806	5.694.070.516
	263.946.113.297	250.037.356.685

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (Tiếp theo)

17. VAY VÀ NỢ THUÊ TÀI CHÍNH NGẮN HẠN

	<u>31/12/2017</u>	<u>01/01/2017</u>
	VND	VND
Nợ ngắn hạn	498.233.947.506	376.082.134.795
Vay dài hạn đến hạn trả	2.332.000.000	1.073.858.750
	<u>500.565.947.506</u>	<u>377.155.993.545</u>

18. VAY VÀ NỢ THUÊ TÀI CHÍNH DÀI HẠN

	<u>31/12/2017</u>	<u>01/01/2017</u>
	VND	VND
Tổng số dư vay dài hạn	6.230.436.000	- 1.593.858.750
<i>Trong đó:</i>		
Ngân hàng BIDV - SGD1 (i)	5.710.436.000	-
Ngân hàng Thương mại Cổ phần Nhà Hà Nội - Sở giao dịch	-	1.073.858.750
Vay cá nhân (iv) + hợp đồng hợp tác vay, cho vay mua CH	520.000.000	520.000.000
Trừ nợ dài hạn đến hạn trả	2.332.000.000	1.073.858.750
Số dư vay dài hạn	3.898.436.000	520.000.000

Các khoản vay dài hạn được hoàn trả theo lịch biểu sau:

	<u>31/12/2017</u>	<u>01/01/2017</u>
	VND	VND
Trong vòng một năm	2.332.000.000	1.073.858.750
Trong năm thứ hai	2.332.000.000	
Từ năm thứ ba đến năm thứ năm	1.566.436.000	520.000.000
	<u>6.230.436.000</u>	<u>1.593.858.750</u>
Trừ: số phải trả trong vòng 12 tháng	2.332.000.000	1.073.858.750
Số phải trả sau 12 tháng	3.898.436.000	520.000.000

19. DỰ PHÒNG PHẢI TRẢ DÀI HẠN

	<u>31/12/2017</u>	<u>01/01/2017</u>
	VND	VND
Công trình Trung Văn 2	209.486.780	398.494.231
Dự án Xuân Đình	378.666.634	533.646.762
Dự án Quang Minh	2.534.257.529	2.534.257.529
	<u>3.122.410.943</u>	<u>3.466.398.522</u>

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (Tiếp theo)

	<u>31/12/2017</u>	<u>01/01/2017</u>
	VND	VND
Tại ngày 01 tháng 01	3.466.398.522	4.389.064.489
Trích lập dự phòng bổ sung trong năm		
Hoàn nhập dự phòng		
Các khoản dự phòng đã sử dụng	343.987.579	922.665.967
Tại ngày 31 tháng 12	<u>3.122.410.943</u>	<u>3.466.398.522</u>
Cổ phiếu		
	<u>31/12/2017</u>	<u>01/01/2017</u>
	VND	VND
Số cổ phiếu phổ thông đăng ký phát hành	15.000.000	15.000.000
Số cổ phiếu phổ thông đã phát hành ra công chúng	15.000.000	15.000.000
Số cổ phiếu phổ thông mua lại	-	-
Số cổ phiếu phổ thông hiện đang lưu hành	15.000.000	15.000.000

29. LÃI CƠ BẢN TRÊN CỔ PHIẾU

	<u>2017</u>	<u>2016</u>
	VND	VND
Lợi nhuận kế toán sau thuế thu nhập doanh nghiệp	26.227.417.357	33.483.252.434
Cổ phiếu phổ thông đang lưu hành bình quân trong năm	15.000.000	14.896.905
Lãi cơ bản trên cổ phiếu	1.748	2.248

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (Tiếp theo)

9. TÀI SẢN CÓ ĐỊNH HỮU HÌNH

	Nhà cửa, vật kiến trúc VND	Máy móc, thiết bị VND	Phương tiện vận tải VND	Thiết bị văn phòng VND	Tổng cộng VND
NGUYÊN GIÁ					
Tại ngày 01/01/2017	44.100.096.457	28.045.150.404	11.040.550.010	1.130.401.770	84.316.198.641
Tăng trong năm	4.294.006.679	12.816.167.273	-	165.090.910	17.275.264.862
Mua sắm	-	12.816.167.273	-	48.500.000	12.864.667.273
Đầu tư XDCB hoàn thành	4.294.006.679	-	-	116.590.910	4.410.597.589
Giảm trong năm	4.867.880.854	-	-	-	4.867.880.854
Thanh lý, nhượng bán	-	-	-	-	-
Chuyển sang bất động sản đầu tư	4.867.880.854	-	-	-	4.867.880.854
Giảm khác	-	-	-	-	-
Tại ngày 31/12/2017	43.526.222.282	40.861.317.677	11.040.550.010	1.295.492.680	96.723.582.649
GIÁ TRỊ HAO MÒN LŨY KẾ					
Tại ngày 01/01/2017	4.377.893.322	20.840.820.307	8.605.905.373	1.063.926.771	34.888.545.773
Tăng trong năm	1.188.173.360	2.073.774.562	485.374.594	55.771.116	3.803.093.632
Trích khấu hao	1.188.173.360	2.073.774.562	485.374.594	55.771.116	3.803.093.632
Tăng khác	-	-	-	-	-
Giảm trong năm	76.084.386	-	-	-	76.084.386
Thanh lý, nhượng bán	-	-	-	-	-
Chuyển sang bất động sản đầu tư	76.084.386	-	-	-	76.084.386
Giảm khác	-	-	-	-	-
Tại ngày 31/12/2017	5.489.982.296	22.914.594.869	9.091.279.967	1.119.697.887	38.615.555.019
GIÁ TRỊ CÒN LẠI					
Tại ngày 31/12/2017	38.036.239.986	17.946.722.808	1.949.270.043	175.794.793	58.108.027.630
Tại ngày 31/12/2016	39.722.203.135	7.204.330.097	2.434.644.637	66.474.999	49.427.652.868

10. TÀI SẢN CÓ ĐỊNH VÔ HÌNH

	Quyền sử dụng đất VND	Bản quyền, bằng sáng chế VND	Tổng cộng VND
NGUYÊN GIÁ			
Tại ngày 01/01/2017	-	54.587.600	54.587.600
Mua trong năm	-	-	-
Thanh lý, nhượng bán	-	-	-
Tại ngày 31/12/2017	-	54.587.600	54.587.600
GIÁ TRỊ HAO MÒN LŨY KẾ			
Tại ngày 01/01/2017	-	54.587.600	54.587.600
Trích khấu hao	-	-	-
Thanh lý, nhượng bán	-	-	-
Tại ngày 31/12/2017	-	54.587.600	54.587.600
GIÁ TRỊ CÒN LẠI			
Tại ngày 31/12/2017	-	-	-
Tại ngày 31/12/2016	-	-	-

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (Tiếp theo)

11. BẤT ĐỘNG SẢN ĐẦU TƯ

	Quyền sử dụng đất	Nhà	Nhà và căn hộ cho thuê	Cơ sở hạ tầng
			VND	
NGUYÊN GIÁ				
Tại ngày 01/01/2017	-	-	34.606.444.203	-
Mua trong năm			79.113.402.298	
Thanh lý, nhượng bán	-	-	40.368.930.425	-
Giảm khác	-	-	-	-
Tại ngày 31/12/2017	-	-	73.350.916.076	-
GIÁ TRỊ HAO MÒN LŨY KẾ				
Tại ngày 01/01/2017	-	-	2.144.642.072	-
Trích khấu hao trong kỳ	-	-	1.117.347.118	-
Giảm do thanh lý	-	-	-	-
Tại ngày 31/12/2017	-	-	3.261.989.190	-
GIÁ TRỊ CÒN LẠI				
Tại ngày 31/12/2017	-	-	70.088.926.886	-
Tại ngày 31/12/2016	-	-	32.461.802.131	-

14. THUẾ VÀ CÁC KHOẢN PHẢI NỘP NHÀ NƯỚC

	01/01/2017	Số phải nộp trong năm (bù trừ VAT đầu vào)	Số đã thực nộp trong năm	31/12/2017
	VND	VND		
Thuế giá trị gia tăng	12.285.403.298	57.473.915.326	48.547.713.052	21.211.605.572
Thuế tiêu thụ đặc biệt	-	-	-	-
Thuế xuất, nhập khẩu	-	-	-	-
Thuế thu nhập doanh nghiệp	11.412.927.431	29.541.991.419	20.108.167.693	20.846.751.157
Thuế thu nhập cá nhân	2.805.501.359	2.265.412.440	3.139.127.742	1.931.786.057
Thuế khác	423.823.787.255	14.732.998.034	366.899.966.895	71.656.818.394
Thuế nhà đất và tiền thuê đất				
	450.327.619.343	104.014.317.219	438.694.975.382	115.646.961.180

20. BẢNG ĐỐI CHIẾU BIẾN ĐỘNG CỦA VỐN CHỦ SỞ HỮU

	Vốn điều lệ		Thặng dư vốn cổ phần		Cổ phiếu quỹ		Lợi nhuận chưa phân phối		Quỹ Đầu tư phát triển		Quỹ khác thuộc VCSH		Tổng cộng	
	VND		VND		VND		VND		VND		VND		VND	
Tại ngày 01/01/2016	120.000.000.000		55.632.788.300		(4.414.049.178)		18.666.083.626		80.086.693.454		1.667.255.027		271.638.771.229	
Tăng trong năm	30.000.000.000		(2.413.829.104)		4.414.049.178		33.483.252.434		-		-		65.483.472.508	
Lợi nhuận trong năm	-		-		-		33.483.252.434		-		-		33.483.252.434	
Bán cổ phiếu quỹ	-		(2.413.829.104)		4.414.049.178		-		-		-		2.000.220.074	
Tăng vốn điều lệ bằng cổ phiếu thưởng	30.000.000.000		-		-		-		-		-		30.000.000.000	
Giảm trong năm	-		30.000.000.000		-		16.614.339.413		-		-		46.614.339.413	
Trích các quỹ	-		-		-		2.214.339.413		-		-		2.214.339.413	
Chia / tạm ứng cổ tức	-		-		-		14.400.000.000		-		-		14.400.000.000	
Phát hành cổ phiếu thưởng	-		30.000.000.000		-		-		-		-		30.000.000.000	
Tại ngày 31/12/2016	150.000.000.000		23.218.959.196		-		35.534.996.647		80.086.693.454		1.667.255.027		290.507.904.324	
Tại ngày 01/01/2017	150.000.000.000		23.218.959.196		-		35.534.996.647		80.086.693.454		1.667.255.027		290.507.904.324	
Tăng trong năm	-		-		-		33.649.893.992		-		-		33.649.893.992	
Lợi nhuận trong năm	-		-		-		26.227.417.357		-		-		26.227.417.357	
Đ/c từ quỹ ĐTPT	-		-		-		7.422.476.635		-		-		7.422.476.635	
Giảm trong năm	-		-		-		17.217.407.795		7.422.476.635		60.000.000		24.699.884.430	
Trích các quỹ	-		-		-		2.217.407.795		-		-		2.217.407.795	
Cổ tức 2016 (10%)	-		-		-		15.000.000.000		-		-		15.000.000.000	
Giảm khác	-		-		-		-		7.422.476.635		60.000.000		7.482.476.635	
Tại ngày 31/12/2017	150.000.000.000		23.218.959.196		-		51.967.482.844		72.664.216.819		1.607.255.027		299.457.913.886	

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (Tiếp theo)

22. DOANH THU

	<u>Từ ngày 01/01/2017 đến ngày 31/12/2017</u> VND	<u>Từ ngày 01/01/2016 đến ngày 31/12/2016</u> VND
Doanh thu hoạt động xây lắp	1.169.546.359.103	660.642.276.076
Doanh thu hoạt động kinh doanh nhà	868.815.214.674	356.734.808.591
Khác	1.767.485.727	1.742.804.055
	<u>2.040.129.059.504</u>	<u>1.019.119.888.722</u>

23. GIÁ VỐN

	<u>Từ ngày 01/01/2017 đến ngày 31/12/2017</u> VND	<u>Từ ngày 01/01/2016 đến ngày 31/12/2016</u> VND
Giá vốn hoạt động xây lắp	1.097.941.001.055	602.597.505.119
Giá vốn hoạt động kinh doanh nhà	719.723.069.724	275.547.507.745
Khác	304.971.728	986.522.629
	<u>1.817.969.042.507</u>	<u>879.131.535.493</u>

24. DOANH THU HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH

	<u>Từ ngày 01/01/2017 đến ngày 31/12/2017</u> VND	<u>Từ ngày 01/01/2016 đến ngày 31/12/2016</u> VND
Lãi tiền gửi	6.604.304.030	4.817.307.404
Cổ tức, lợi nhuận được chia		(1.575.000.000)
Lãi bán chứng khoán	3.000.000.000	-
Lãi chênh lệch tỷ giá chưa thực hiện		-
Khác		-
	<u>9.604.304.030</u>	<u>3.242.307.404</u>

25. CHI PHÍ TÀI CHÍNH

	<u>Từ ngày 01/01/2017 đến ngày 31/12/2017</u> VND	<u>Từ ngày 01/01/2016 đến ngày 31/12/2016</u> VND
Chi phí lãi vay	28.903.801.811	13.793.339.205
Dự phòng giảm giá đầu tư tài chính dài hạn	116.390.379	2.000.530.577
Hoàn nhập giảm giá đầu tư tài chính dài hạn	(2.716.794.131)	(2.853.331.188)
Lỗ do thanh lý chứng khoán		-
Khác		
	<u>26.303.398.059</u>	<u>12.940.538.594</u>

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (Tiếp theo)

26. THU NHẬP KHÁC

	<u>Từ ngày 01/01/2017 đến ngày 31/12/2017</u> VND	<u>Từ ngày 01/01/2016 đến ngày 31/12/2016</u> VND
Thanh lý, nhượng bán TSCĐ		3.445.000.000
Khác	4.336.813.093	484.530.080
	<u>4.336.813.093</u>	<u>3.929.530.080</u>

27. CHI PHÍ KHÁC

	<u>Từ ngày 01/01/2017 đến ngày 31/12/2017</u> VND	<u>Từ ngày 01/01/2016 đến ngày 31/12/2016</u> VND
Các khoản bị phạt khác	2.093.761.434	-
Tiền phạt chậm nộp thuế	29.867.598.758	31.810.202.380
Khác	812.684.850	56.024.363
	<u>32.774.045.042</u>	<u>31.866.226.743</u>

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (Tiếp theo)

29. ĐIỀU CHỈNH HỒI TỐ

Căn cứ vào Biên bản kiểm toán về báo cáo tài chính năm 2016 của Kiểm toán Nhà nước tháng 12 năm 2017, Ban Tổng Giám đốc Công ty đã thực hiện điều chỉnh hồi tố báo cáo tài chính năm 2016 theo yêu cầu của Kiểm toán Nhà nước. Cụ thể như sau:

	Mã số	Tại ngày 31/12/2016		
		Số đã báo cáo	Trình bày lại	Chênh lệch
Bảng cân đối kế toán				
Phải thu ngắn hạn khác	136	165.951.647.205	169.545.928.639	3.594.281.434
Hàng tồn kho	141	1.387.886.906.426	1.402.146.728.601	14.259.822.175
Đầu tư tài chính dài hạn	250	(7.042.432.828)	(5.827.238.880)	1.215.193.948
Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	313	20.061.939.717	450.327.619.343	430.265.679.626
Phải trả ngắn hạn khác	319	674.563.194.768	250.037.356.685	(424.525.838.083)
Quỹ khen thưởng, phúc lợi	322	279.675.238	189.233.238	(90.442.000)
Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối kỳ này	421b	19.900.759.220	33.320.657.234	13.419.898.014
2.016				
Báo cáo kết quả kinh doanh				
		Số đã báo cáo	Trình bày lại	Chênh lệch
Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	1	1.005.785.689.163	1.019.119.888.722	13.334.199.559
Giá vốn hàng bán	11	895.593.928.496	879.131.535.493	(16.462.393.003)
Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ	20	110.191.760.667	139.988.353.229	29.796.592.562
Chi phí tài chính	22	14.155.732.542	12.940.538.594	(1.215.193.948)
Chi phí quản lý doanh nghiệp	26	46.541.647.418	46.451.205.418	(90.442.000)
Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh	30	48.229.526.411	79.331.754.921	31.102.228.510
Thu nhập khác	31	17.263.729.639	3.929.530.080	(13.334.199.559)
Lợi nhuận khác	40	(14.602.497.104)	(27.936.696.663)	(13.334.199.559)
Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế	50	33.627.029.307	51.395.058.258	17.768.028.951
Chi phí thuế TNDN hiện hành	51	13.595.258.779	17.943.389.716	4.348.130.937
Lợi nhuận sau thuế TNDN	60	20.063.354.420	33.483.252.434	13.419.898.014

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (Tiếp theo)

28. CHI PHÍ THUẾ THU NHẬP DOANH NGHIỆP HIỆN HÀNH

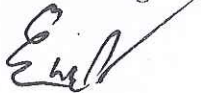
	Từ ngày 01/01/2017 đến ngày 31/12/2017			Từ ngày 01/01/2016 đến ngày 31/12/2016		
	Xây lắp và khác VND	Kinh doanh nhà VND	Cộng VND	Xây lắp và khác VND	Kinh doanh nhà VND	Cộng VND
Thuế thu nhập doanh nghiệp phải nộp cho năm hiện tại						
Lợi nhuận trước thuế	(4.481.991.830)	56.731.749.585	52.249.757.755	(7.922.118.893)	59.317.177.151	51.395.058.258
Điều chỉnh cho thu nhập chịu thuế						
Trừ: Thu nhập không chịu thuế	-	-	-	(1.575.000.000)	-	(1.575.000.000)
- Cổ tức		-	-	(1.575.000.000)	-	(1.575.000.000)
Cộng : Các khoản chi phí không được khấu trừ	12.734.043.922	25.275.203.498	38.009.247.420	32.569.316.006	204.948.579	32.774.264.585
LN tính thuế bổ sung năm trước sau thanh tra thuế	6.405.904.468		6.405.904.468	-		-
Thu nhập chịu thuế	1.846.147.624	82.006.953.083	83.853.100.707	26.222.197.113	59.522.125.730	85.744.322.843
Thuế suất hiện hành (*)	20%	20%	20%	20%	20%	20%
Thuế thu nhập doanh nghiệp	369.229.525	16.401.390.617	16.770.620.142	5.244.439.423	11.904.425.146	17.148.864.569
Thuế bổ sung năm trước	9.329.382.481		9.329.382.481		794.525.147	794.525.147
Cộng thuế thu nhập doanh nghiệp	9.698.612.006	16.401.390.617	26.100.002.623	5.244.439.423	12.698.950.293	17.943.389.716

Người lập biểu



Ng Thị Hưng Hoa

Kế toán trưởng



Đỗ Quang Việt

Tổng Giám đốc



Trần Ngọc Long